

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC VÀ CÁC CÔNG TY CON**



MỤC LỤC

	Trang
1. Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 - 6
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
4. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 30

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MS	TM	31/03/2021	01/01/2021
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>6.570.576.891.743</b>	<b>5.516.482.658.175</b>
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	110	V.1	<b>376.617.229.619</b>	<b>1.183.353.090.185</b>
1. Tiền	111		282.617.229.619	456.353.090.185
2. Các khoản tương đương tiền	112		94.000.000.000	727.000.000.000
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	120	V.2	<b>651.180.016.298</b>	<b>557.363.131.616</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		651.180.016.298	557.363.131.616
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	130		<b>2.318.943.349.968</b>	<b>1.730.770.360.778</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	2.064.238.405.374	1.349.095.524.835
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4a	262.545.799.152	287.028.881.608
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	48.374.795.919	151.087.647.591
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6a	(56.215.650.477)	(56.441.693.256)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	140	V.7	<b>2.854.764.654.917</b>	<b>1.803.930.918.481</b>
1. Hàng tồn kho	141		2.854.764.654.917	1.805.003.494.596
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			(1.072.576.115)
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	150		<b>369.071.640.941</b>	<b>241.065.157.115</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	7.802.369.544	2.737.810.886
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		360.818.762.580	238.227.833.344
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	V.17b	450.508.817	99.512.885
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.381.009.192.010</b>	<b>1.204.763.847.408</b>
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	210		<b>7.324.882.050</b>	<b>7.260.902.550</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3b	20.891.137.042	20.891.137.042
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.4b		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	7.324.882.050	7.260.902.550
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V3,4,5b	(20.891.137.042)	(20.891.137.042)
<i>II. Tài sản cố định</i>	220		<b>789.804.097.441</b>	<b>796.609.062.761</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	510.920.231.292	512.645.488.973

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: VND

- Nguyên giá	222	1.009.965.798.427	1.020.252.564.579
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(499.045.567.135)	(507.607.075.606)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224 V.9</b>	<b>140.357.240.596</b>	<b>145.128.223.689</b>
- Nguyên giá	225	193.028.584.167	191.873.398.751
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	(52.671.343.571)	(46.745.175.062)
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227 V.10</b>	<b>138.526.625.553</b>	<b>138.835.350.099</b>
- Nguyên giá	228	143.973.409.108	143.973.409.108
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(5.446.783.555)	(5.138.059.009)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230 V.11</b>	<b>7.839.794.154</b>	<b>7.930.602.581</b>
1. Nguyên giá	231	9.080.842.650	9.080.842.650
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232	(1.241.048.496)	(1.150.240.069)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>148.607.921.377</b>	<b>8.700.832.233</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242 V.12	148.607.921.377	8.700.832.233
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250 V.2</b>	<b>322.646.323.132</b>	<b>276.805.530.148</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	170.031.601.161	116.097.130.148
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	130.775.782.315	146.514.570.344
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(11.161.060.344)	(18.806.170.344)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	33.000.000.000	33.000.000.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>104.786.173.856</b>	<b>107.456.917.135</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261 V.13b	87.540.137.632	87.427.900.644
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262 V.14	17.246.036.224	20.029.016.491
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
5. Lợi thế thương mại	269		
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>	<b>7.951.586.083.753</b>	<b>6.721.246.505.583</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN		31/03/2021	01/01/2021
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>6.134.711.080.328</b>	<b>5.136.955.762.978</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>6.079.146.646.268</b>	<b>5.083.293.962.337</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311 V.15a	2.644.791.887.027	2.025.976.832.234
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312 V.16	253.438.137.983	186.452.733.559
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313 V.17a	45.630.087.383	31.008.582.200
4. Phải trả người lao động	314	28.055.407.000	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315 V.18	108.636.038.139	86.333.296.503
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318 V.21a	96.937.387.209	10.213.769.856
9. Phải trả ngắn hạn khác	319 V.19	187.182.756.841	130.688.001.374
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320 V.20a	2.711.208.164.736	2.609.053.119.861
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	3.266.779.950	3.567.626.750
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>55.564.434.060</b>	<b>53.661.800.641</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	2.509.500.000	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336 V.21b	3.733.514.542	630.961.806
7. Phải trả dài hạn khác	337		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338 V.20b	49.321.419.518	48.727.724.818
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		4.303.114.017
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: VND

<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>1.816.875.003.425</b>	<b>1.584.290.742.605</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b> V.22	<b>1.816.875.003.425</b>	<b>1.584.290.742.605</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	609.946.910.000	609.946.910.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	609.946.910.000	609.946.910.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	253.132.567.160	253.132.567.160
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	682.710.000	682.710.000
5. Cổ phiếu quỹ	415	(717.500.000)	(717.500.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	(202.281)	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	384.510.005.831	384.510.005.831
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	498.580.761.841	273.499.879.041
- LNST chưa phân phối LK đến cuối kỳ trước	421a	273.499.879.041	10.051.082.293
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	225.080.882.800	263.448.796.748
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	70.739.750.874	63.236.170.573
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>	<b>7.951.586.083.753</b>	<b>6.721.246.505.583</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

Văn Thị Xuân Sương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Văn Lâm

TP. HCM, ngày 16 tháng 04 năm 2021



TỔNG GIÁM ĐỐC

Đặng Huy Hiệp

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến 31/01/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	HỢP NHẤT SMC	
			Từ ngày 01/01/21 đến 31/03/21	Từ ngày 01/01/20 đến 31/03/20
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	01		<b>5.069.938.020.851</b>	<b>3.452.679.664.310</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		50.887.273	5.057.251.577
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	10	VI.17	<b>5.069.887.133.578</b>	<b>3.447.622.412.733</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.18	4.637.968.601.087	3.277.344.752.827
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	20		<b>431.918.532.491</b>	<b>170.277.659.906</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.19	30.906.513.163	7.224.082.341
7. Chi phí tài chính	22	VI.20	62.802.274.285	91.205.078.378
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		49.839.015.898	42.938.829.852
Chi phí/ hoàn nhập dự phòng tài chính			(6.689.700.000)	26.141.000.000
8. Phần lãi hoặc (lỗ) từ đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	24		-	1.899.899.023
9. Chi phí bán hàng	25	VI.21	102.671.524.599	44.724.112.159
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.22	49.971.056.053	21.855.803.835
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	30		<b>247.380.190.717</b>	<b>21.616.646.898</b>
12. Thu nhập khác	31	VI.23	8.987.349.607	2.108.262.964
13. Chi phí khác	32	VI.24	(5.552.402.458)	(201.747.725)
<b>14. Lợi nhuận khác</b>	40		<b>14.539.752.065</b>	<b>2.310.010.689</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	50		<b>261.919.942.782</b>	<b>23.926.657.587</b>
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.25	47.629.848.451	9.839.233.228
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.26	(1.330.737.739)	(392.268.485)
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	60		<b>215.620.832.070</b>	<b>14.479.692.844</b>
20. Cổ động Công ty mẹ	61		208.117.251.769	10.214.334.795
19. Cổ đông không kiểm soát	62		7.503.580.301	4.265.358.049
21. Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	70	VI.27	3.416	168
22. Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu			-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU

Văn Thị Xuân Sương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Văn Lâm



TP. HCM, ngày 16 tháng 04 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đặng Huy Hiệp



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
**Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021**  
 Đơn vị tính: VND

**HỢP NHẤT SMC**

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>Lợi nhuận trước thuế / (lỗ)</b>	<b>01</b>	<b>264.814.782.481</b>	<b>23.926.657.587</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	(2.235.806.989)	(1.093.151.183)
Các khoản dự phòng	03	(3.000.129.826)	32.620.467.511
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	40.212.313	15.669.281.748
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(6.931.647.453)	(4.418.285.622)
Chi phí lãi vay	06	27.230.092.382	42.938.829.852
Các khoản điều chỉnh khác		-	-
<b>Lợi nhuận trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>279.917.502.908</b>	<b>109.643.799.892</b>
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	(741.238.421.517)	(206.293.446.574)
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10	(1.052.761.160.321)	(56.496.309.001)
Tăng (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	1.016.250.684.060	286.252.109.599
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	25.888.045.303	(5.647.561.392)
(Tăng) giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(21.586.907.711)	(28.501.144.239)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.375.313.009)	(25.218.007.890)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.967.889	2.050.534.567
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1.967.889)	(60.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(497.905.570.288)</b>	<b>75.729.974.962</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	7.724.491.592	(32.312.742.561)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(232.316.884.682)	(88.188.400.220)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	80.000.000.000	30.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(176.695.682.984)	(1.899.899.023)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	5.294.069.163	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.931.647.453	4.418.285.622
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(309.062.359.458)</b>	<b>(87.982.756.182)</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
Tiền thu từ đi vay	33	1.644.271.243.251	1.665.336.842.640
Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.643.113.996.340)	(1.569.674.567.191)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(1.225.945.440)	(4.462.857.170)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(244.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(68.698.529)</b>	<b>90.955.418.279</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(807.036.628.275)</b>	<b>78.702.637.059</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.183.353.090.185	596.391.443.759
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	300.767.708	2.477.490.873
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>376.617.229.619</b>	<b>677.571.571.691</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



Văn Thị Xuân Sương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Lâm

Ngày 16 tháng 04 năm 2021



TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Huy Hiệp

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

**1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002772 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/10/2004 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 15 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303522206 ngày 03/09/2019.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là SMC kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết số 62/UBCK-GPNY do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 609.946.910.000 đồng, được chia thành 60.994.691 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng, tất cả cổ phần của Công ty là cổ phần phổ thông.

**2 Tên giao dịch, trụ sở và các đơn vị trực thuộc**

Công ty có tên giao dịch quốc tế là: SMC Trading Investment Joint Stock Company. Tên viết tắt: SMC J.S.C.

- Trụ sở chính đặt tại: 396 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.

**3 Lĩnh vực kinh doanh:**

Sản xuất - thương mại - dịch vụ - xây dựng.

**4 Ngành nghề kinh doanh**

Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu sắt thép, hàng kim khí, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, thiết bị xây lắp, thiết bị cơ khí, khung kho nhà xưởng bằng cấu kiện nhôm, thép, inox (không sản xuất tại trụ sở). Xây dựng, lắp đặt công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi. Sửa chữa nhà ở, trang trí nội thất. Lập dự án đầu tư xây dựng. Kinh doanh nhà. Mua bán hàng kim khí điện máy, thực phẩm. Dịch vụ giao nhận, kho vận hàng hoá nội địa và xuất khẩu.

**5 Tổng số công nhân viên**

Tổng số lao động đến ngày 31/03/2021: 894 người.

**6 Danh sách công ty con và công ty liên kết, liên doanh**

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thép SMC	Đường 1B, KCN Phú Mỹ 1, TX Phú Mỹ, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại, và dịch vụ	100%	100%
Công ty TNHH MTV Thương Mại SMC	Đường số 5, KCN Đồng An, Thuận An, Bình Dương	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100%	100%
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC	KCN Phú Mỹ 1, TX Phú Mỹ, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100%	100%
Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	Lô C5A Khu C, KCN Hiệp Phước, Hồ Chí Minh	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100%	100%
Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	Lô 33, KCN Tân Tạo, Bình Tân, Hồ Chí Minh	Thương mại, dịch vụ và xây dựng	100%	100%
Công ty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội	KCN Quang Minh, TT Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	35%	35%



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**6 Danh sách công ty con và công ty liên kết, liên doanh (tiếp theo)**

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	KCN Phú Mỹ 1, TX Phú Mỹ, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	50%	50%
Công ty TNHH SMC TOAMI	KCN Phú Mỹ 1, TX Phú Mỹ, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	25%	25%
Công ty TNHH Liên Doanh Ống Thép SENDO	KCN Phú Mỹ 1, TX Phú Mỹ, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất và gia công sản phẩm ống thép hàn	75%	75%
Công ty TNHH MTV SMC Đà Nẵng	Đường số 2, KCN Hòa Cầm, Cẩm Lệ, Đà Nẵng	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100%	100%
Công ty TNHH Gia Công Thép SMC Phú Mỹ	Đường N7, KCN Phú Mỹ II, Bà Rịa - Vũng Tàu	Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại	100%	100%
Công ty TNHH Cơ Khí chính xác SMC Phú Mỹ	Đường N7, KCN Phú Mỹ II, Bà Rịa - Vũng Tàu	Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại	100%	100%
Công ty TNHH VSSC Steel Center	Đường N7, KCN Phú Mỹ II, Bà Rịa - Vũng Tàu	Gia công, thương mại và dịch vụ	15%	15%

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**III Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng**

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC và các Công ty con ("Tập đoàn") được lập và trình bày bằng đồng Việt Nam phù hợp với hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không chủ định trình bày nhằm cung cấp các thông tin tài chính theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ ngoài Việt Nam.

Trong năm tài chính 2015, Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 thay thế cho Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

**IV Các chính sách kế toán áp dụng**

**1. Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

#### 2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam được thực hiện như sau:

##### Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa công ty và ngân hàng thương mại;

- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì công ty ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty thực hiện thanh toán.

##### Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính

#### 3. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 4. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác được Công ty áp dụng theo Chuẩn mực kế toán số 10. Theo đó, Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Bên cạnh đó, theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ tài chính, thì:

- Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.

- Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

#### 5. Chi phí trả trước

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Chi phí công cụ, dụng cụ
- Chi phí bảo hiểm
- Chi phí triển khai dự án
- Phí hạ tầng khu công nghiệp
- Tiền thuê đất trả trước
- Chi phí chờ phân bổ khác



## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

#### 6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu.

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua - bán;

Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Số phát sinh khoản phải thu có gốc ngoại tệ khi tăng hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh, khi giảm hạch toán theo tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng. Riêng trường hợp nhận trước của người mua áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế, khi đủ điều kiện ghi nhận doanh thu thì áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế (tỷ giá mua ngoại tệ của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch).

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

#### 7. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

#### 8. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

##### Phần mềm máy vi tính và phần mềm kế toán

Phần mềm máy tính và phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

##### Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

##### Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 25 năm
Máy móc thiết bị	06 - 12 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Dụng cụ quản lý	03 - 08 năm



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021*

*(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

Phần mềm

02 - 20 năm

**9. Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản.

Trong quá trình cho thuê hoạt động phải tiến hành trích khấu hao BĐSĐT và ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ (kể cả trong thời gian ngừng cho thuê)

Công ty không trích khấu hao đối với BĐSĐT nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy BĐSĐT bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì doanh nghiệp được đánh giá giảm nguyên giá BĐSĐT và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán.

Khi bất động sản đầu tư được bán, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý của BĐSĐT nên BĐSĐT sẽ được Công ty ghi nhận và hạch toán theo giá trị sổ sách kế toán.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán.

**10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ;

- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ.

Số phát sinh khoản phải trả có gốc ngoại tệ khi tăng hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh, khi giảm hạch toán theo tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng. Riêng trường hợp ứng trước cho người bán áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế, khi đủ điều kiện ghi nhận tài sản hoặc chi phí thì áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế (tỷ giá bán ngoại tệ của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch).

Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn

Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn

**11. Hợp đồng thuê tài chính**

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hoá trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản nhằm phản ánh tỷ lệ lãi suất bình ổn phát sinh trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hoá được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính hoặc theo thời hạn thuê tài sản, nếu có cam kết là bên thuê sẽ không được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Máy móc thiết bị

08 năm



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021*

*(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

---

**12. Đầu tư tài chính**

**Đầu tư vào Công ty con**

Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

**Đầu tư vào các Công ty liên kết**

Các khoản đầu tư vào các Công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

**Liên doanh thành lập cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát**

Phần vốn góp của Công ty trong đơn vị liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc. Theo phương pháp này, phần vốn góp của Công ty trong liên doanh được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào mục thu nhập của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

**Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác**

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế được lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này. Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết mà không có cơ sở để xác định một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

**Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính**

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được lập cho từng loại chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách

- Đối với chứng khoán niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng; Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các chứng khoán chưa niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định như sau:

+ Đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, thì khoản đầu tư không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

Đối với khoản đầu tư tài chính dài hạn: dự phòng được trích lập khi công ty nhận đầu tư đang bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

**13. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp**

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 25,5%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 21,5% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021*

*(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

---

#### **14. Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản nợ dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị hoặc thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước.

Dự phòng trợ cấp mất việc làm: được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

#### **15. Chi phí lãi vay**

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp chúng được vốn hóa theo quy định.

Lãi tiền vay của các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn

Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

#### **16. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ

#### **17. Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi

#### **18. Nguyên tắc ghi nhận vốn**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

#### **19. Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào khối lượng dịch vụ cung cấp và người mua chấp nhận thanh toán.

##### **Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu**

Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập. Tuy nhiên, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được sẽ trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính có liên quan.

##### **Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán, chuyển nhượng vốn**

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn chứng khoán. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

#### **20. Ghi nhận chi phí**

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021*

*(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

---

**21. Thuế**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

**Thuế hiện hành**

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

**Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

**22. Bên liên quan**

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán**

	31/03/2021	01/01/2021
<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		
Tiền mặt	4.494.470.645	451.807.366
Tiền gửi ngân hàng (*)	278.122.758.974	455.901.282.819
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng.	94.000.000.000	727.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>376.617.229.619</b>	<b>1.183.353.090.185</b>

	31/03/2021	01/01/2021
(*) Trong đó:		
Tiền gửi ngân hàng bằng USD	1.476.561,24	3.172.574,14
Tương đương VND	33.820.851.370	73.075.356.384

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

	31/03/2021	01/01/2021
<b>2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>		
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng. (Ngắn hạn)	651.180.016.298	557.363.131.616
Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng. (Dài hạn)	33.000.000.000	33.000.000.000

**2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/03/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Dự phòng đến 31/03/2021	Giá trị hợp lý tại 31/03/2021	Giá gốc	Dự phòng đến 01/01/2021	Giá trị hợp lý tại 01/01/2021
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	117.111.422.500	52.920.178.661	170.031.601.161	103.015.255.066	13.081.875.082	116.097.130.148
(b) - Đầu tư vào đơn vị khác	130.775.782.315	(11.161.060.344)	119.614.721.971	146.514.570.344	(18.806.170.344)	127.708.400.000
<b>Cộng</b>	<b>247.887.204.815</b>	<b>41.759.118.317</b>	<b>289.646.323.132</b>	<b>249.529.825.410</b>	<b>(5.724.295.262)</b>	<b>243.805.530.148</b>

(a) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	Vốn điều lệ	Giá trị góp vốn ban đầu	Phần Lãi (Lỗ) thuộc sở hữu Công ty tại Liên doanh, Liên kết	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị vốn góp đến 31/03/2021
Cty TNHH SMC-SUMMIT	83.286.000.000	41.640.000.000	22.035.931.422	50%	63.675.931.422
Cty TNHH Hanwa SMCSteel Service Hà Nội	64.369.800.000	21.174.422.500	30.884.247.239	35%	52.058.669.739
Cty TNHH SMC TOAMI	65.217.375.000	15.934.500.000	-	25%	15.934.500.000
Cty TNHH VSSC Steel Center (*)	255.750.000.000	38.362.500.000	-	15%	38.362.500.000
<b>Cộng</b>	<b>468.623.175.000</b>	<b>117.111.422.500</b>	<b>52.920.178.661</b>		<b>170.031.601.161</b>

(b) Đầu tư vào đơn vị khác	Số lượng cổ phần	Mệnh giá	Đơn giá mua	Giá trị đầu tư ban đầu	Dự phòng đến 31/03/2021	Giá trị đầu tư đến 31/03/2021
<b>Các công ty đã niêm yết</b>						
Cty CP Thép Pomina (POM)	1.733.000	10.000	23.417	27.243.782.315	(3.937.060.344)	23.306.721.971
Cty CP Thép Nam Kim (*)	9.100.000	10.000	27.000	89.532.000.000	-	89.532.000.000
Tổng Cty thép Việt Nam (TVN)	-	-	-	-	-	-
Cty CP Thép tấm lá TN (TNS)	1.400.000	10.000	10.000	14.000.000.000	(7.224.000.000)	6.776.000.000
<b>Cộng</b>				<b>130.775.782.315</b>	<b>(11.161.060.344)</b>	<b>119.614.721.971</b>

**3. Phải thu**

**3.1 Phải thu của khách hàng**

	31/03/2021	01/01/2021
<b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>		
- Khách hàng trong nước	1.768.381.714.088	1.176.519.427.098
- Khách hàng ngoài nước (*)	271.553.205.811	109.674.357.865
- Các bên liên quan (thuyết minh mục VII.2)	24.303.485.475	62.901.739.872
<b>Cộng</b>	<b>2.064.238.405.374</b>	<b>1.349.095.524.835</b>

(\*) Trong đó, bao gồm các khoản phải thu khách hàng có gốc ngoại tệ là 10.639.344,62 USD tương đương 244.605.460.081 VND

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

<b>b) Dài hạn (*)</b>			<b>31/03/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
- Khách hàng trong nước			20.891.137.042	20.891.137.042
(*) Trong đó đối tượng nợ khó đòi đã được trích dự phòng 100%			20.891.137.042	20.891.137.042
<b>3.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>				
<b>a) Ngắn hạn</b>			<b>31/03/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
- Trả trước các nhà cung cấp			262.545.799.152	287.028.881.608
- Các bên liên quan (thuyết minh mục VII.2)			-	-
<b>Cộng</b>			<b>262.545.799.152</b>	<b>287.028.881.608</b>
(*) Trong đó, bao gồm khoản trả trước cho người bán có gốc ngoại tệ là 561.988,00 USD tương đương 13.051.323.799 VND				
<b>b) Dài hạn (*)</b>			<b>31/03/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
- Trả trước các nhà cung cấp (*)			-	-
(*) Toàn bộ là những nhà cung cấp nhận ứng trước nhưng không cung cấp dịch vụ, thuộc đối tượng nợ khó đòi đã được trích dự phòng 100%				
<b>3.3 Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>				
(*) Bao gồm:	<b>Thời hạn</b>	<b>Lãi</b>	<b>31/03/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
- Cá nhân thuộc SMC	<b>36 tháng</b>	<b>6%</b>	-	-
<b>Cộng</b>			<b>-</b>	<b>-</b>
<b>3.4 Phải thu khác</b>				
<b>a) Ngắn hạn</b>			<b>31/03/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
- Phải thu Lãi tiền gửi tiết kiệm, lãi cho vay			2.653.104.910	9.711.622.758
- Ký quỹ mua hàng hóa.			14.861.340.000	2.446.340.000
- Phải thu từ khoản giảm giá được hưởng			-	-
- Các khoản tạm ứng			394.870.000	754.319.500
- Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease			989.858.349	-
- Thuế GTGT được hoàn			28.792.148.421	117.255.980.948
- Phải thu khác			683.474.239	20.919.384.385
- Các bên liên quan (thuyết minh mục VII.2)			-	-
<b>Cộng</b>			<b>48.374.795.919</b>	<b>151.087.647.591</b>
<b>b) Dài hạn</b>			<b>31/03/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
- Lãi chậm thanh toán			-	-
- Ký quỹ thuê mua tài chính (*)			2.906.902.550	2.906.902.550
- Ký quỹ thuê xe			830.000.000	-
- Ký quỹ mua hàng hóa.			3.500.000.000	-
- Ký quỹ khác			87.979.500	4.354.000.000
<b>Cộng</b>			<b>7.324.882.050</b>	<b>7.260.902.550</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Ký quỹ cho các hợp đồng thuê tài chính với Công ty TNHH MTV CTTC CPTM (* Ngoại thương VN-CN Tp.HCM và Công ty CTTC TNHH MTV Quốc tế Chailease như sau:	USD	Tương đương VND
* Ký quỹ cho Hợp đồng số 82.18.01/CTTC ngày 05/02/2018	6.500	148.492.500
* Ký quỹ cho Hợp đồng số 73.17.06/CTTC ngày 10/05/2017	10.100	229.760.750
* Ký quỹ cho Hợp đồng số B180903401 ngày 06/09/2018		271.950.000
* Ký quỹ cho Hợp đồng số 82.18.031/CTTC ngày 24/04/2018	3.075	71.770.500
* Ký quỹ cho Hợp đồng số C190201102 ngày 19/02/2019		358.535.100
* Ký quỹ cho Hợp đồng số C200210302 ngày 14/02/2020 (Chailease)		804.157.200
* Ký quỹ cho Hợp đồng số C200339102 ngày 17/07/2020		884.235.000
* Ký quỹ cho Hợp đồng số 73.17.09/CTTC ngày 24/07/2017	6.066	138.001.500
<b>Cộng</b>	<b>25.741</b>	<b>2.906.902.550</b>

3.5 Nợ xấu	31/03/2021			01/01/2021		
	Nợ xấu cuối kỳ	Dự phòng đã trích	Đối tượng nợ	Nợ xấu cuối kỳ	Dự phòng đã trích	Đối tượng nợ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>120.303.893.341</b>	<b>56.215.650.477</b>		<b>118.059.746.527</b>	<b>56.441.693.256</b>	
- Công nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 1 - 2 năm	11.603.913.165	11.603.913.165	Công Ty Cổ Phần BETON 6	11.603.913.165	11.603.913.165	Công Ty Cổ Phần BETON 6
	48.335.688.730	9.701.487.566	Cty Cổ Phần ĐT XD Trung Nam	32.338.291.885	9.701.487.566	Cty Cổ Phần ĐT XD Trung Nam
	27.194.524.719	13.597.262.360	Công Ty CP Quốc Tế Vạn Thắng	27.194.524.719	8.162.608.500	Công Ty CP Quốc Tế Vạn Thắng
	4.567.073.055	4.567.073.055	Cty TNHH MTV VLXD CII E & C	4.567.073.055	4.567.073.055	Cty TNHH MTV VLXD CII E & C
	23.058.123.987	11.529.061.994	XD TQ Đông Nam Á	23.058.123.987	11.529.061.994	XD TQ Đông Nam Á
	988.871.150	988.871.150	Công Ty TNHH TM Đặng Hưng Phát	988.871.150	988.871.150	Công Ty TNHH TM Đặng Hưng Phát
- Công nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 2 - 3 năm	592.756.130	592.756.130	Cty TNHH JLG Việt Nam	592.756.130	592.756.130	Cty TNHH JLG Việt Nam
	3.962.942.405	3.635.225.057	Các đối tượng khác	17.716.192.436	9.295.921.696	Các đối tượng khác
<b>Nợ xấu (tiếp theo)</b>		<b>31/03/2021</b>			<b>01/01/2021</b>	
<b>Dài hạn</b>	<b>20.891.137.042</b>	<b>20.891.137.042</b>		<b>20.891.137.042</b>	<b>20.891.137.042</b>	
	550.000.000	550.000.000	Cty TNHH MTV TM Thủy Thành Phát	550.000.000	550.000.000	Cty TNHH MTV TM Thủy Thành Phát
	16.731.432.764	16.731.432.764	Cty CP Hữu Liên Á Châu	16.731.432.764	16.731.432.764	Cty CP Hữu Liên Á Châu
	3.609.704.278	3.609.704.278	Các đối tượng khác	3.609.704.278	3.609.704.278	Các đối tượng khác
<b>Trả trước người bán</b>	-	-		-	-	
<b>Cộng</b>	<b>141.195.030.383</b>	<b>77.106.787.519</b>		<b>138.950.883.569</b>	<b>77.332.830.298</b>	



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

4. Hàng tồn kho	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị tồn kho	Dự phòng	Giá trị tồn kho	Dự phòng
Nguyên vật liệu	1.123.598.905.098		622.159.923.697	
Công cụ, dụng cụ	35.158.163.086		28.999.398.686	
Chi phí SX dở dang	-			
Thành phẩm tồn kho	598.857.852.277		511.653.582.786	(1.072.576.115)
Hàng hoá	1.097.149.734.456		642.190.589.427	
Hàng mua trên đường	-			
<b>Cộng</b>	<b>2.854.764.654.917</b>	<b>-</b>	<b>1.805.003.494.596</b>	<b>(1.072.576.115)</b>

5. Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải		Dụng cụ quản lý		Cộng
	Nguyên giá	Số dư đầu năm	Nguyên giá	Số dư đầu năm	Nguyên giá	Số dư đầu năm	Nguyên giá	Số dư đầu năm	
Số dư đầu năm	367.335.670.867	514.842.674.190	116.360.832.041	21.713.387.481	1.020.252.564.579				3.865.685.552
Tăng	1.359.061.552	2.506.624.000							14.152.451.704
Giảm		14.152.451.704							
Số dư cuối kỳ	<b>368.694.732.419</b>	<b>503.196.846.486</b>	<b>116.360.832.041</b>	<b>21.713.387.481</b>	<b>1.009.965.798.427</b>				
<b>Hao mòn lũy kế</b>									
Số dư đầu năm	124.776.057.276	286.677.426.903	76.765.340.008	19.388.251.419	507.607.075.606				
Tăng	4.456.687.359	11.140.933.370	2.161.954.489	249.977.898	18.009.553.117				
Giảm		26.571.061.588			26.571.061.588				
Số dư cuối kỳ	<b>129.232.744.635</b>	<b>271.247.298.685</b>	<b>78.927.294.497</b>	<b>19.638.229.317</b>	<b>499.045.567.135</b>				
<b>Giá trị còn lại</b>									
Số dư đầu năm	242.559.613.591	228.165.247.287	39.595.492.033	2.325.136.062	512.645.488.973				
Số dư cuối kỳ	<b>239.461.987.784</b>	<b>231.949.547.801</b>	<b>37.433.537.544</b>	<b>2.075.158.164</b>	<b>510.920.231.292</b>				

Tài sản cố định hữu hình tăng trong năm do mua mới và xây dựng cơ bản hoàn thành. Tài sản cố định hữu hình giảm do nhượng bán và chuyển sang công cụ, dụng cụ theo quy định tại TT45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 145.696.925.544 đồng.

Tại ngày 31/03/2021, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 210.056.168.094 đồng được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty như được trình bày tại thuyết minh số V.11

6. Tài sản cố định thuê tài chính	Nguyên giá		Khấu hao lũy kế đầu năm		Khấu hao phát sinh		Giá trị còn lại	
	Nguyên giá	Số dư đầu năm	Nguyên giá	Số dư đầu năm	Nguyên giá	Số dư đầu năm	Nguyên giá	Số dư đầu năm
Số dư đầu năm								
Tăng								
Giảm								
Số dư cuối kỳ								
<b>Hao mòn lũy kế</b>								
Số dư đầu năm								
Tăng								
Giảm								
Số dư cuối kỳ								
<b>Giá trị còn lại</b>								
Số dư đầu năm								
Số dư cuối kỳ								

  

7. Tài sản cố định vô hình	Quyền sử dụng đất		Phần mềm		Cộng
	Nguyên giá	Số dư đầu năm	Nguyên giá	Số dư đầu năm	
Số dư đầu năm		134.276.829.767		9.696.579.341	143.973.409.108
Tăng					-
Giảm					-
Số dư cuối kỳ	(*)	<b>134.276.829.767</b>		<b>9.696.579.341</b>	<b>143.973.409.108</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm				5.138.059.009	5.138.059.009
Tăng				308.724.546	308.724.546
Giảm					-
Số dư cuối kỳ				<b>5.446.783.555</b>	<b>5.446.783.555</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm		134.276.829.767		5.627.891.916	138.835.350.099
Số dư cuối kỳ		<b>134.276.829.767</b>		<b>4.249.795.786</b>	<b>138.526.625.553</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(\* ) Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng vô thời hạn tại 124,126, 396 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh trị giá 134.276.829.767 đồng. Quyền sử dụng đất này đang được sử dụng để thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty, được trình bày tại thuyết minh 19.1

8. Bất động sản đầu tư	Số dư đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối kỳ
<b>Bất động sản đầu tư cho thuê</b>				
<b>Nguyên giá</b>				
(* ) Nhà và quyền sử dụng đất	9.080.842.650			9.080.842.650
<b>Cộng</b>	<b>9.080.842.650</b>	<b>-</b>		<b>9.080.842.650</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà và quyền sử dụng đất	1.150.240.069	90.808.427		1.241.048.496
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Cộng</b>	<b>1.150.240.069</b>	<b>90.808.427</b>		<b>1.241.048.496</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà và quyền sử dụng đất	7.930.602.581	(90.808.427)		7.839.794.154
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Cộng</b>	<b>7.930.602.581</b>	<b>(90.808.427)</b>		<b>7.839.794.154</b>

(\* ) Đây là không gian kinh doanh thương mại tầng 2 - Dự án Linh Tây Tower, diện tích 616,2 m<sup>2</sup>. Hiện tại đang cho thuê.

<b>9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>31/03/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
Mua sắm tài sản cố định	3.373.930.139	365.207.495
Chi phí xây dựng nhà xưởng 5ha	5.500.000.000	5.500.000.000
Chi phí xây dựng cụm SMC Phú Mỹ	138.500.000.000	
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	1.233.991.238	2.835.624.738
<b>Cộng</b>	<b>148.607.921.377</b>	<b>8.700.832.233</b>
<b>10. Chi phí trả trước</b>		
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>31/03/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.389.188.997	1.133.778.826
- Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	256.389.262	104.351.506
- Chi phí thuê đất hằng năm	1.404.172.534	-
- Chi phí khác chờ phân bổ	4.752.618.751	1.499.680.554
<b>Cộng</b>	<b>7.802.369.544</b>	<b>2.737.810.886</b>
<b>b) Dài hạn</b>	<b>31/03/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
- Chi phí Thuê đất (*)	76.222.296.739	77.117.021.434
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	4.069.862.953	5.566.522.701
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	1.001.961.721	1.085.578.675
- Chi phí triển khai dự án, khánh thành, thành lập doanh nghiệp	2.838.814.137	-
- Chi phí chờ phân bổ khác	3.407.202.082	3.658.777.834
<b>Cộng</b>	<b>87.540.137.632</b>	<b>87.427.900.644</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(*) Bao gồm:	31/03/2021	01/01/2021
Chi phí thuê đất tại Khu công nghiệp Đồng An, Thuận An, Bình Dương đến tháng 11 năm 2046	1.471.292.987	1.486.356.526
Quyền sử dụng đất tại dự án Linh Tây, Phường Linh Tây, Quận Thủ Đức, Tp.HCM	1.027.323.765	1.032.837.230
Chi phí thuê đất tại Lô 33 - đường Trung Tâm, Khu công nghiệp Tân Tạo mở rộng, Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh đến ngày 16/8/2050	42.099.189.620	42.452.964.323
Chi phí thuê đất tại đường số 2, Khu CN Hòa Cầm, Phường Hòa Thọ Tây, Quận Cẩm Lệ, Tp. Đà Nẵng đến ngày 08/08/2054	25.613.029.166	25.805.608.333
Chi phí thuê đất tại Khu công nghiệp Phú Mỹ từ 07/2019 đến tháng 12/2020 tại Huyện Tân Thành, Tỉnh BRVT.	997.589.156	1.325.382.977
Chi phí thuê đất tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I (5 ha) tại Huyện Tân Thành, Tỉnh BRVT.	5.013.872.045	5.013.872.045
<b>Cộng</b>	<b>76.222.296.739</b>	<b>77.117.021.434</b>
<b>11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>31/03/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	13.099.794.809	13.151.846.455
- Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	2.156.000.000	2.156.000.000
- Chi phí dự phòng hàng tồn kho	-	2.109.390.411
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	23.667.305	23.667.305
- Chi phí thuê nhà xưởng	494.318.167	249.771.888
- Chi phí khấu hao	1.472.255.943	2.338.340.432
- Chênh lệch lãi chưa thực hiện cung cấp Liên doanh	-	-
<b>Cộng</b>	<b>17.246.036.224</b>	<b>20.029.016.491</b>

**12. Phải trả****12.1 Phải trả người bán**

a) Ngắn hạn (*)	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>- Người bán trong nước</b>	<b>1.714.586.241.718</b>	<b>1.714.586.241.718</b>	<b>1.284.783.951.322</b>	<b>1.284.783.951.322</b>
Cty TNHH TM & SX Thép Việt	145.588.439.815	145.588.439.815	44.594.574.691	44.594.574.691
Cty TNHH Thép VINA KYOEI	638.050.986.330	638.050.986.330	640.573.177.581	640.573.177.581
Cty TNHH MTV Thép Miền Nam	78.784.678.958	78.784.678.958	75.460.545.411	75.460.545.411
Cty CP China Steel & Nippon Steel V	44.524.337.511	44.524.337.511	166.141.026.036	166.141.026.036
Cty TNHH Posco Việt Nam	21.930.978.555	21.930.978.555	12.994.136.057	12.994.136.057
Các người bán khác	785.706.820.549	785.706.820.549	345.020.491.546	345.020.491.546
<b>- Người bán ngoài nước</b>	<b>550.441.307.585</b>	<b>550.441.307.585</b>	<b>344.596.644.795</b>	<b>344.596.644.795</b>
Avic International Minerals & Resou	23.570.060.053	23.570.060.053	-	-
Sumec International Technology	186.536.973.611	186.536.973.611	-	-
Rich Fortune Int'L Industrial Limitec	109.613.003.760	109.613.003.760	-	-



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Korea Zinc Co Ltd.,Onsan Complex	55.861.422.149	55.861.422.149	57.632.806.957	57.632.806.957
Avic International Minerals & Resou	23.499.456.489	23.499.456.489	-	-
Ferryside Investment Co., Limited	8.052.846.914	8.052.846.914	8.059.796.512	8.059.796.512
Các người bán khác	438.678.014.860	438.678.014.860	278.904.041.326	278.904.041.326
<b>- Các bên liên quan (thuyết minh tại mục VII.2)</b>	<b>379.764.337.724</b>	<b>379.764.337.724</b>	<b>396.596.236.117</b>	<b>396.596.236.117</b>
<b>Cộng</b>	<b>2.644.791.887.027</b>	<b>2.644.791.887.027</b>	<b>2.025.976.832.234</b>	<b>2.025.976.832.234</b>

(\*) Trong đó, bao gồm các khoản phải trả cho người bán có gốc ngoại tệ là 36.461.264,00 USD tương đương 845.811.777.836 VND

13 Người mua trả tiền trước (*)	31/03/2021	01/01/2021
- Các khách hàng thương mại	253.438.137.983	186.452.733.559
- Các bên liên quan (thuyết minh tại mục VII.2)	-	-
<b>Cộng</b>	<b>253.438.137.983</b>	<b>186.452.733.559</b>

(\*) Trong đó, bao gồm các khoản người mua trả tiền trước có gốc ngoại tệ là 1.373.390,25 USD tương đương 31.530.145.983 VND

**14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

<b>a) Phải nộp</b>	<b>31/03/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
- Thuế GTGT	-	-
- Thuế TNDN	44.531.835.233	30.072.476.718
- Thuế TNCN	1.094.262.208	908.086.001
- Thuế khác	3.989.942	28.019.481
<b>Cộng</b>	<b>45.630.087.383</b>	<b>31.008.582.200</b>
<b>b) Phải thu</b>	<b>31/03/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
- Thuế GTGT được khấu trừ	360.818.762.580	28.987.259
- Hoàn thuế GTGT	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	215.854.944	-
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	234.653.873	70.525.626
- Thuế GTGT, thuế NK tạm nộp hàng nhập khẩu	-	-
<b>Cộng</b>	<b>361.269.271.397</b>	<b>99.512.885</b>
<b>15 Chi phí phải trả</b>	<b>31/03/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
- Chi phí lãi vay còn phải trả	19.726.907.971	4.902.749.068
- Chi phí vận chuyển	3.500.000.000	6.300.000.000
- Chi phí lương thưởng còn phải trả	21.417.044.735	58.730.439.105
- Chi phí phải trả khác	63.992.085.433	16.400.108.330
<b>Cộng</b>	<b>108.636.038.139</b>	<b>86.333.296.503</b>
<b>16 Doanh thu chưa thực hiện</b>	<b>31/03/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Khoản tiền hàng nhận trước đã xuất hóa đơn chốt giá - chưa giao hàng	96.937.387.209	10.213.769.856
<b>Cộng</b>	<b>96.937.387.209</b>	<b>10.213.769.856</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**b) Dài hạn**

- Thu nhập do đánh giá lại tài sản góp vốn vào Công ty TNHH SMC TOAMI

- Thu nhập do bán dịch vụ thi công nhà xưởng cho Liên doanh SMC TOAMI

3.733.514.542

630.961.806

**Cộng**

**3.733.514.542**

**630.961.806**

**17 Phải trả khác**

**a) Ngắn hạn**

- Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm bắt buộc còn phải nộp

31/03/2021

01/01/2021

629.255.000

247.590.000

- Phải trả phí L/C Upas - Ngân hàng TMCP Phương Đông

186.300.000.000

130.000.000.000

- Các khoản phải trả khác

253.501.841

440.411.374

**Cộng**

**187.182.756.841**

**130.688.001.374**

**18 Vay ngắn hạn**

01/01/2021

Tăng

Giảm

31/03/2021

**1 Vay từ các ngân hàng**

2.569.048.415.055

3.091.007.813.416

2.988.447.301.663

2.671.608.926.808

a) NH TMCP Công Thương VN-CN HCM

1.412.171.232.809

1.566.763.055.507

1.689.806.808.271

1.289.127.480.045

b) NH TMCP Ngoại Thương VN-CN TP.HCM

299.729.329.968

375.897.724.864

345.703.344.034

329.923.710.798

c) NH TMCP Ngoại Thương VN-CN Tân Bìn

83.675.619.960

101.748.001.643

83.675.619.960

101.748.001.643

d) NH SINOPAC - CN TP.HCM

45.891.132.375

-

45.891.132.375

e) NH TMCP Hàng Hải-CN TPHCM

197.386.612.950

451.078.006.883

281.210.830.355

367.253.789.478

f) NH TMCP ĐT & PT CN-Thống Nhất

89.752.014.494

80.936.059.876

46.147.676.429

124.540.397.941

g) NH TNHH CTBC - CN TP.HCM

115.009.602.769

240.445.130.950

194.677.673.180

160.777.060.539

h) NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN T

92.623.805.461

32.281.131.987

124.904.937.448

-

i) NH TMCP Xuất Nhập Khẩu - CN SG

232.809.064.269

241.858.701.706

222.320.411.986

252.347.353.989

**2 - Vay từ các cá nhân**

1.290.000.000

8.800.000.000

10.090.000.000

**3 - Vay dài hạn đến hạn trả**

7.475.912.010

2.020.626.340

2.020.626.340

7.475.912.010

**4 - Nợ dài hạn đến hạn trả**

31.238.792.796

1.946.668.378

11.152.135.256

22.033.325.918

**Cộng**

2.609.053.119.861

3.103.775.108.134

3.001.620.063.259

2.711.208.164.736

**(a) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP.HCM**

- Theo hợp đồng tín dụng số 20.3230110/2020-HĐCVHM/NHCT900- ĐTTMSMC ngày 15/01/2020 với tổng hạn mức là 1000 tỷ đồng, thời hạn hợp đồng này đến ngày 14/01/2021, thời hạn của mỗi khoản vay tối đa 03 tháng kể từ ngày giải ngân, khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay, khoản phải thu và hàng tồn kho luân chuyển, quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất; và theo các hợp đồng tín dụng cho vay từng lần với tổng hạn mức là 75 tỷ, thời hạn của mỗi khoản vay tối đa 02 tháng kể từ ngày giải ngân, các khoản vay này được đảm bảo bằng số dư hợp đồng tiền gửi và hợp đồng cầm cố số dư hợp đồng tiền gửi. Số dư nợ vay đến ngày 31/03/2021 là: **580.012.560.705 VND.**

- Theo hợp đồng tín dụng số 19.3230110/2019-HĐCVHM/NHCT900-THEP SMC ngày 16/10/2019 ; với tổng hạn mức là 300 tỷ đồng; thời hạn vay 04 tháng; vay VNĐ lãi suất vay USD tại ngày 31/03/2021 là 4,0%/năm. Số dư nợ vay đến ngày 31/03/2021 là **215.427.524.417 đồng.**

- Theo hợp đồng tín dụng số 19.3230045/2019 - HDCVHM/NHCT900-CKSMC ngày 01/08/2019 và Văn bản sửa đổi bổ sung ngày 25/11/2020 với tổng hạn mức là 400 tỷ đồng; thời hạn vay tối đa 04 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng khoản phải thu và hàng tồn kho luân chuyển, nhà xưởng, máy móc thiết bị, bảo lãnh của bên thứ ba, trái phiếu, số dư hợp đồng tiền gửi và hợp đồng cầm cố số dư hợp đồng tiền gửi. Số dư nợ vay đến ngày 31/03/2021 là: **269.774.041.070 đồng.**



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021*

*(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

---

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 20.9520049/2020-HĐCVHM/NHCT900-SMCDANANG ngày 30/07/2020 với tổng hạn mức 100 tỷ đồng, thời hạn vay tối đa 04 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng khoản phải thu và hàng tồn kho luân chuyển, máy móc thiết bị, bảo lãnh của bên thứ ba. Số dư nợ vay đến ngày 31/03/2021 là **21.813.920.977 đồng**.

- Theo hợp đồng vay hạn mức số 20.3810052/2020-HĐCVHM/NHCT900-SMCTANTAO ngày 15/6/2020 với hạn mức tín dụng là 300 tỷ đồng; mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; thời hạn vay: theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không qua 04 tháng; lãi suất vay tại ngày 31/03/2021 là 6,40%/năm đối với khoản vay thường; 4,00% - 4,10%/năm đối với vay VND lãi suất USD. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định, với giá trị thế chấp là 21.758.000.000 đồng và khoản tiền gửi có kỳ hạn. Số dư nợ vay đến ngày 31/03/2021 là **202.099.432.876 đồng**.

**(b) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP.HCM**

- Theo hợp đồng tín dụng số 0014/2128/N-CTD ngày 03/03/2021 với tổng hạn mức là 700 tỷ đồng. Thời hạn của mỗi khoản vay tối đa 04 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản là quyền góp vốn vào Công Ty TNHH Thép SMC, Công Ty TNHH SMC-Summit, Công Ty TNHH SMC Toami, Công Ty TNHH Liên doanh Ống thép Sendo; quyền sử dụng đất và máy móc thiết bị của Công Ty TNHH Thép SMC, số dư hợp đồng tiền gửi và hợp đồng cầm cố số dư hợp đồng tiền gửi. Số dư nợ vay đến ngày 31/03/2021: **329.923.710.798 VND**.

**(c) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Tân Bình**

- Theo hợp đồng cho vay hạn mức số 1209/TBN-KDN/20NH ngày 08/10/2020 với hạn mức là 150 tỷ đồng; Mục đích: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; thời hạn vay: theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 04 tháng; lãi suất vay tại ngày 31/03/2021 là 5,50%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay và các khoản phải thu. Số dư nợ vay đến ngày 31/03/2021 là **101.748.001.643 đồng**.

**(d) Khoản vay Ngân hàng SINOPAC - CN TP.HCM**

- Theo hợp đồng tín dụng số 181002 ngày 18/04/2018 và bản sửa đổi hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 181002-SDBS1 ngày 21/05/2019 và bản sửa đổi hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 181002-SDBS2 ngày 18/06/2020 với hạn mức là 2.000.000,00 USD. Thời hạn của mỗi khoản vay không vượt quá 120 ngày kể từ ngày giải ngân. Khoản vay này được đảm bảo bằng số dư hợp đồng tiền gửi và hợp đồng cầm cố số dư hợp đồng tiền gửi. Số dư nợ vay đến ngày 31/03/2021: **45.891.132.375 VND**.

**(e) Khoản vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (CN Tp.HCM)**

- Theo hợp đồng cấp tín dụng số 01/2020/HĐTD/SMC ngày 10/06/2020 và phụ lục hợp đồng số 02 ngày 30/12/2020 với tổng hạn mức dùng chung cho Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Thương Mại SMC, Công Ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC, Công Ty TNHH Thép SMC là 700 tỷ đồng; thời hạn vay tối đa 03 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng số dư hợp đồng tiền gửi và hợp đồng cầm cố số dư hợp đồng tiền gửi. Số dư nợ vay đến ngày 31/03/2021 là: **367.253.789.478 đồng**.

**(f) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát Triển VN - CN Thống Nhất**

- Theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2020/94681/HĐTD ngày 30/12/2020 với tổng hạn mức là 300 tỷ đồng; thời hạn vay tối đa 04 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng số dư hợp đồng tiền gửi và hợp đồng cầm cố số dư hợp đồng tiền gửi. Số dư nợ vay đến ngày 31/03/2021: **124.540.397.941 VND**.

**(g) Khoản vay Ngân hàng TNHH CTBC - CN.Tp.HCM**

- Theo thư tín dụng số STVN1893-20 ngày 06/01/2021; với số tiền vay là 3.000.000 USD; thời hạn vay 04 tháng; lãi suất vay tại ngày 31/03/2021 là 5,5%/năm. Số dư nợ vay đến ngày 31/03/2021 là **46.637.548.026 đồng**.

- Theo hợp đồng tín dụng số STVN1460-18 ngày 03/01/2019 với tổng hạn mức dùng chung cho Công Ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC, Công Ty TNHH Thép SMC là USD 5.000.000 - tương đương khoảng 115 tỷ đồng; thời hạn vay tối đa 04 tháng. Số dư nợ vay đến ngày 31/03/2021 là: 114.139.512.513 đồng.

**(j) Khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VP Bank) - CN TP.HCM**

- Theo hợp đồng tín dụng số 111/2019/HDHM/VPBANK/SMC ngày 12/09/2019 và bản sửa đổi hợp đồng tín dụng số 409/2020/HDHM/CIB ngày 13/11/2020 với tổng hạn mức là 300 tỷ đồng; thời hạn vay tối đa 04 tháng. Số dư nợ vay đến ngày 31/03/2021 : 0 đồng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - CN Sài Gòn**

- Theo hợp đồng tín dụng hạn mức số LAV210015286/1401 ngày 04/03/2021 với hạn mức là 300 tỷ đồng, và theo hợp đồng tín dụng cho vay từng lần số 200112171/1401 ngày 18/12/2020 với hạn mức là 200 tỷ; thời hạn vay tối đa 04 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng hóa hình thành từ vốn vay do ngân hàng tài trợ; số dư hợp đồng tiền gửi và hợp đồng cầm cố số dư hợp đồng tiền gửi. Số dư nợ vay đến ngày 31/03/2021: **222.705.329.573 VND**.

- Theo hợp đồng tín dụng số LAV210022196/1401 ngày 25/03/2020; với tổng hạn mức 150 tỷ đồng; thời hạn vay 04 tháng; lãi suất vay tại ngày 31/03/2021 là 5,1%/năm. Số dư nợ vay đến ngày 31/03/2021 là **29.642.024.416 đồng**.

2. Khoản vay cá nhân theo các hợp đồng vay ngắn hạn để bổ sung vốn lưu động; thời hạn vay 12 tháng; lãi suất vay là 6%. Tiền lãi được trả hàng tháng vào ngày 25 của tháng. Số dư nợ vay đến ngày 31/03/2021 là **10.090.000.000 đồng**.

	01/01/2021	Tăng	Giảm	31/03/2021
<b>3. (*) Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>7.475.912.010</b>	<b>2.020.626.340</b>	<b>2.020.626.340</b>	<b>7.475.912.010</b>
a) NH TMCP Công Thương VN-CN HCM	6.100.000.000	1.525.000.000	1.525.000.000	6.100.000.000
b) NH TNHH INDOVINA				
c) NH VID Public Chi nhánh TP.HCM	1.375.912.010	495.626.340	495.626.340	1.375.912.010
<b>(*) Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>31.238.792.796</b>	<b>1.946.668.378</b>	<b>3.610.651.838</b>	<b>29.574.809.336</b>
d) Cty TNHH MTV Cho thuê TC Ngân hàng Ngoại thương - CN TP.HCM	22.090.306.523	1.878.423.578	1.878.423.578	22.090.306.523
e) Cty CTTC MTV Quốc Tế Chailease	9.148.486.273	68.244.800	1.732.228.260	7.484.502.813
<b>Vay dài hạn</b>	<b>01/01/2021</b>	<b>Tăng</b>	<b>Giảm</b>	<b>31/03/2021</b>
- Vay dài hạn ngân hàng	7.631.285.760	-	-	7.631.285.760
a) NH TMCP Công Thương VN-CN HCM	7.631.285.760	-	-	7.631.285.760
- Nợ dài hạn	41.096.439.058	1.023.672.000	429.977.300	41.690.133.758
b) Cty CTTC MTV Quốc Tế Chailease	12.404.449.447	1.023.672.000	429.977.300	12.998.144.147
c) Cty TNHH MTV Cho thuê TC Ngân hàng Ngoại thương - CN TP.HCM	28.691.989.611	-	-	28.691.989.611
<b>Cộng</b>	<b>48.727.724.818</b>	<b>48.727.724.818</b>	<b>429.977.300</b>	<b>49.321.419.518</b>

**(a) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - CN TP.HCM**

- Theo hợp đồng tín dụng 17.2380012/2017 - HĐTDDA/NHCT900-THEPSMC ngày 13/02/2017, với tổng hạn mức là 77.749.000.000 đồng; thời hạn vay 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; mục đích vay để tài trợ cho Dự án đầu tư xây dựng phân xưởng chế biến Tẩy - Ép - Mạ tại KCN Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu; Tài sản đảm bảo bao gồm: Nhà máy phân xưởng chế biến Tẩy - Ép - Mạ Thép, máy móc thiết bị của nhà máy phân xưởng chế biến Tẩy - Ép - Mạ Thép, công trình phụ trợ phân xưởng chế biến Tẩy - Ép - Mạ Thép, quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê nhà xưởng giữa Công ty và Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC ngày 01/10/2016, quyền sử dụng đất thuê tại KCN Phú Mỹ I Phường Phú Mỹ Thị xã Phú Mỹ Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu; Lãi suất vay tại ngày 31/03/2021 là 8,6%/năm. Số dư nợ vay đến ngày 31/03/2021 là 12.206.285.760 đồng. Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả đến ngày 31/03/2021 là **4.575.000.000 đồng**

(c) Khoản vay từ Ngân hàng VID Public - CN Tp. HCM theo Đơn xin cấp tín dụng số HCM/000252/16 ngày 02/11/2016 với hạn mức chính là 345.000.00 USD. Thời hạn vay 05 năm. Mục đích vay: nhằm tài trợ chi phí mua máy móc và thiết bị mới (02 máy cán ống) cho việc sản xuất và hoạt động kinh doanh của Công ty. Số dư nợ vay tại ngày 31/03/2021 là 16.573,00 USD tương đương **385.487.980 đồng**.

**\* Hợp đồng tín dụng số HCM/000252/16 ngày 02/11/2016**

	USD	Tương đương VND
- Vay dài hạn	-	-
- Vay dài hạn đến hạn trả	37.927,00	880.285.670
<b>Cộng</b>	<b>37.927,00</b>	<b>880.285.670</b>

(d) Khoản nợ dài hạn phải trả liên quan đến các hợp đồng thuê tài chính với Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN-CN TP.HCM như sau:



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	USD	Tương đương VND
<b>* Hợp đồng số 82.18.01/CTTC ngày 05/02/2018</b>		
- Nợ dài hạn còn lại	394.556,00	9.159.617.540
- Nợ dài hạn đến hạn trả	186.912,00	4.339.162.080
<b>Cộng</b>	<b>581.468,00</b>	<b>13.498.779.620</b>
<b>* Hợp đồng số 73.17.06/CTTC ngày 10/05/2017</b>		
- Nợ dài hạn còn lại	409.896,00	9.515.735.640
- Nợ dài hạn đến hạn trả	283.788,00	6.588.138.420
<b>Cộng</b>	<b>693.684,00</b>	<b>16.103.874.060</b>
<b>* Hợp đồng số 73.17.09/UTNK ngày 24/07/2018</b>		
- Nợ dài hạn còn lại	234.671,88	5.446.734.335
- Nợ dài hạn đến hạn trả	162.465,30	3.770.819.613
<b>Cộng</b>	<b>397.137,18</b>	<b>9.217.553.948</b>
<b>* Hợp đồng số 82.18.03/CTTC ngày 24/04/2018</b>		
- Nợ dài hạn còn lại	197.021,00	4.569.902.095
- Nợ dài hạn đến hạn trả	80.604,00	1.871.329.332
<b>Cộng</b>	<b>277.625,00</b>	<b>6.441.231.427</b>

(e) Khoản nợ dài hạn phải trả liên quan đến các hợp đồng thuê tài chính với Công ty CTTC TNHH MTV Quốc Tế Chailease như sau :

<b>* Hợp đồng số B180903401 ngày 06/09/2018</b>	VND
- Nợ dài hạn còn lại	1.375.482.636
- Nợ dài hạn đến hạn trả	242.732.232
<b>Cộng</b>	<b>1.618.214.868</b>
<b>* Hợp đồng số C190201102 và PL 01 ngày 19/02/2019</b>	VND
- Nợ dài hạn còn lại	1.467.492.512
- Nợ dài hạn đến hạn trả	1.200.675.681
<b>Cộng</b>	<b>2.668.168.193</b>
<b>* Hợp đồng số C200210302 và PL 01 ngày 14/02/2020</b>	VND
- Nợ dài hạn còn lại	5.003.644.800
- Nợ dài hạn đến hạn trả	3.216.628.800
<b>Cộng</b>	<b>8.220.273.600</b>

**19 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu**

	01/01/2021	Tăng	Giảm	31/03/2021
(a) Vốn đầu tư chủ sở hữu	609.946.910.000			609.946.910.000
Thặng dư vốn cổ phần	253.132.567.160			253.132.567.160
Vốn khác của chủ sở hữu	682.710.000			682.710.000
(b) Cổ phiếu quỹ	(717.500.000)			(717.500.000)
Quỹ đầu tư phát triển	384.510.005.831			384.510.005.831
(c) Lợi nhuận chưa phân phối	273.499.879.041	225.080.882.800		498.580.761.840
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	63.236.170.573	7.503.378.021		70.739.548.594
<b>Cộng</b>	<b>1.584.290.742.605</b>	<b>232.584.260.821</b>	<b>-</b>	<b>1.816.875.003.425</b>

(a) Công ty đã đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 15 ngày 03/09/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Theo đó, vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 609.946.910.000 đồng tương đương 60.994.691 cổ phần, mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu	31/03/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	60.994.691	60.994.691
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	60.994.691	60.994.691
- Cổ phiếu thường	60.994.691	60.994.691
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Số lượng cổ phiếu mua lại	(71.750)	(71.750)
- Cổ phiếu thường	(71.750)	(71.750)
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<b>60.922.941</b>	<b>60.922.941</b>
- Cổ phiếu thường đang lưu hành không hạn chế	60.672.941	60.672.941
- Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng (ESOP)	250.000	250.000
<b>(c) Lợi nhuận sử dụng phân phối</b>		
- Lợi nhuận lũy kế đến 01/01/2021		<b>273.499.879.041</b>
- Chi thù lao HĐQT và BKS của năm tài chính 2019 (TV không tham gia trực tiếp điều hành)		-
- Thu hồi cổ phiếu quỹ (ESOP)		-
- Lợi nhuận sau thuế phát sinh năm QUÝ 1/2021		<b>208.117.251.769</b>
- Các điều chỉnh hợp nhất khác		16.963.631.032
<b>Lợi nhuận lũy kế đến 31/03/2021</b>		<b>498.580.761.841</b>
<b>20 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán</b>	<b>31/03/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
Ngoại tệ các loại:	<b>1.476.561,24</b>	<b>3.172.574,14</b>
- USD	1.476.561,24	3.172.574,14
Nợ khó đòi đã xử lý:	<b>95.444.172.738</b>	<b>95.444.172.738</b>
<b>VI. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>		
<b>1. Doanh thu</b>	<b>Từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021</b>	<b>Từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020</b>
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	5.054.961.868.424	3.449.815.973.021
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.976.152.427	2.863.691.289
Doanh thu công trình		-
Chiết khấu thành phẩm	-	(1.276.468.941)
Giảm giá hàng bán	(33.559.273)	(3.774.986.700)
Hàng bán bị trả lại	(17.328.000)	(5.795.936)
<b>Cộng</b>	<b>5.069.887.133.578</b>	<b>3.447.622.412.733</b>
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021</b>	<b>Từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020</b>
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm và dịch vụ	4.639.041.177.202	3.271.605.016.036
Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	(1.072.576.116)	5.739.736.791
<b>Cộng</b>	<b>4.637.968.601.086</b>	<b>3.277.344.752.827</b>
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021</b>	<b>Từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020</b>
Lãi tiền gửi ngân hàng	4.704.193.198	4.325.511.649
Lãi trái phiếu, cho vay, ký quỹ	-	92.773.973
Chiết khấu thanh toán nhận được		1.012.942.830
Cổ tức, lợi nhuận, Doanh thu kinh doanh chứng khoán	17.524.151.986	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.610.388.509	888.333.290
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại		662.067.217
Khác	2.067.779.470	242.453.382
<b>Cộng</b>	<b>30.906.513.163</b>	<b>7.224.082.341</b>
<b>4. Chi phí hoạt động tài chính</b>	<b>Từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021</b>	<b>Từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020</b>
Lãi vay	50.324.293.652	42.938.829.852
Giá vốn chứng khoán kinh doanh	15.738.788.029	-
Chi phí hối phiếu L/C UPAS		5.208.978.404
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại		16.331.348.965
Trích (hoàn nhập) Dự phòng đầu tư tài chính	(6.689.700.000)	26.141.000.000
Chi phí tài chính	3.428.892.604	584.921.157
<b>Cộng</b>	<b>62.802.274.285</b>	<b>91.205.078.378</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020
<b>5. Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân viên	13.307.484.297	6.517.806.236
Chi phí đồ dùng văn phòng	197.096.441	172.288.465
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.190.976.404	1.376.663.867
Chi phí dịch vụ mua ngoài	70.113.554.471	35.554.601.055
- Chi phí vận chuyển	53.730.493.996	28.102.946.803
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	14.437.140.025	7.451.654.252
Chi phí bằng tiền khác	17.862.412.986	1.102.752.536
<b>Cộng</b>	<b>102.671.524.599</b>	<b>44.724.112.159</b>
<b>6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	22.172.776.523	6.792.839.211
Chi phí dụng cụ văn phòng	617.514.706	314.706.515
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.998.011.160	1.655.299.305
Thuế, phí, lệ phí	12.000.000	853.488.271
Dự phòng (Hoàn nhập) phải thu khó đòi	41.715.449	739.730.720
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.609.069.233	8.976.477.152
Chi phí bằng tiền khác	11.519.968.982	2.523.262.661
<b>Cộng</b>	<b>49.971.056.053</b>	<b>21.855.803.835</b>
<b>7. Thu nhập khác</b>		
Thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.163.263.636	-
Thu từ chênh lệch đánh giá lại TS góp vốn Liên doanh	-	-
Thu nhập từ việc cho thuê tài sản thuê tài chính	-	(95.278.565)
Thu hoàn thuế nhập khẩu	-	-
Thu từ bồi thường hợp đồng, hỗ trợ phí bảo lãnh	4.076.708.985	1.151.729.825
Thu lãi quá hạn	-	55.032.003
Thu gia công chế tạo thiết bị	-	218.487
Thu nhập khác	3.747.376.986	996.561.214
<b>Cộng</b>	<b>8.987.349.607</b>	<b>2.108.262.964</b>
<b>8. Chi phí khác</b>		
Chi phí nhượng bán tài sản cố định, quyền sử dụng đất	-	-
Chi phí khấu hao tài sản thuê tài chính cho thuê	(7.542.614.468)	(695.849.569)
Các khoản thuế bổ sung, tiền phạt, bồi thường	69.417.100	4.864.533
Chi phí gia công chế tạo thiết bị	-	(109.644.980)
Thuế TNCN-TNDN nhà thầu	-	41.831.058
Chi phí khác	1.920.794.910	557.051.233
<b>Cộng</b>	<b>(5.552.402.458)</b>	<b>(201.747.725)</b>
<b>9. Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>		
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh tại các công ty:		
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC	14.542.788.709	-
- Công ty TNHH Thép SMC	11.367.054.185	923.305.174
- Công ty TNHH MTV Thương mại SMC	-	379.433.795
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC	7.904.308.950	3.834.934.155
- Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	8.022.710.318	2.794.164.550
- Công ty TNHH MTV SMC Đà Nẵng	2.564.741.545	-
- Công ty TNHH MTV SMC Hà Nội	-	-
- Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	-	-
- Công ty TNHH Liên doanh Ống Thép SENDO	3.228.244.744	1.907.395.554
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>47.629.848.451</b>	<b>9.839.233.228</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, (GVHB)	4.634.968.601.087	578.295.667.550
Chi phí nhân công	35.480.260.820	31.184.227.325
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.188.987.564	21.385.425.992
Chi phí dịch vụ mua ngoài	83.722.623.704	83.862.198.264
Chi phí khác bằng tiền	30.250.708.564	2.489.200.385
<b>Cộng</b>	<b>4.787.611.181.739</b>	<b>717.216.719.516</b>

**VII. Thông tin khác**

**1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc thời kỳ tài chính**

Công ty không có bất kỳ sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều

**2. Nghiệp vụ các bên liên quan**

Cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Phải thu / (phải trả)	
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	Công ty liên doanh	Phải thu	18.069.755.406
		Bán hàng hóa	69.726.970.420
		Cung cấp dịch vụ	226.382.700
		Phải trả	103.840.621.239
		Mua dịch vụ	-
Công ty TNHH HANWA SMC STEEL SERVICE HÀ NỘI	Công ty liên doanh	Phải thu	4.322.127.150
		Bán hàng hóa	3.647.644.000
		Cung cấp dịch vụ	830.541.667
		Mua hàng hóa	111.975.916.501
		Mua dịch vụ	-
Công ty TNHH SMC TOAMI	Công ty liên doanh	Phải thu	81.540.800
		Cung cấp dịch vụ	111.192.000
		Mua hàng hóa	13.155.953.653
Công ty TNHH HANWA Việt Nam	Cổ đồng 20%	Phải thu	1.830.062.119
		Phải trả người bán	275.923.716.485
		Bán hàng hóa	4.210.093.817
		Cung cấp dịch vụ	286.603.500
		Mua hàng hóa	28.392.745

**3. Thông tin khác**

	Quý I năm 2021	Quý I năm 2020
<b>Doanh thu Thuần</b>	<b>5.069.887.133.578</b>	<b>3.447.622.412.733</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>208.117.251.769</b>	<b>10.214.334.795</b>

- So với cùng kỳ năm 2020, Doanh số tăng 47% nhưng sản lượng tiêu thụ chỉ tăng 12% do giá vốn thấp dẫn đến hiệu quả cao.
  - Hoạt động về tài chính cũng rất tốt, làm tăng thêm hiệu quả như: Sử dụng vốn tiết kiệm, tăng vòng quay vốn, thoát bớt đầu tư
  - Ngoài ra, hoạt động sản xuất ngày càng phát triển. Năng suất hoạt động sản xuất ổn định và vẫn tiếp tục duy trì ở mức cao.
- Nhìn chung, tình hình hoạt động của Công ty vẫn tiếp tục thuận lợi.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Văn Thị Xuân Sương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Lâm

